TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127A**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 26/9/2023
"V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Thanh Xuân.
2. Ông Nguyễn Văn Vy.

- Thư ký phiên toà*:* Bà Nguyễn Thị Hương, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*** *tham gia phiên toà:* Ông Trương Công Khanh, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, số 60 Nguyễn Huệ, phường VN, thành phố H, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 660/2023/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1980

Địa chỉ liên lạc: 9/174 Phan Bội Châu, phường TA, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Có đơn xin giải quyết vắng mặt

Bị đơn: Anh Nguyễn Doãn T, sinh năm 1980

Địa chỉ: 9/174 Phan Bội Châu, phường TA, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Có đơn xin giải quyết vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Bùi Thị Dung và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Trực, huyện Thạch T, tỉnh Thanh H vào ngày 10/3/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh T tại 9/174 Phan Bội Châu, phường TA, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Quá trình chung sống,

vợ chồng hạnh phúc được 18 năm, đến năm 2020 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do mâu thuẫn về kinh tế khiến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, sống không hạnh phúc. Từ năm 2020 cho đến nay, chị D bỏ về TH để sống và sống ly thân với anh T. Trong thời gian sống ly thân, giữa hai bên cũng không mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Nay chị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ vợ chồng nên chị Bùi Thị D xin được ly hôn với anh Nguyễn Doãn T.

Về con chung: Chị Bùi Thị D trình bày giữa chị và anh Nguyễn Doãn T có 06 con chung là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015; Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021. Nay ly hôn, con chung Nguyễn Thị Anh T đã thành niên nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Gia H, Nguyễn Hoàng P còn giao các con chung Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Doãn M, Nguyễn Thị Hoàng A cho anh Nguyễn Doãn T nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Chị Bùi Thị D trình bày chị và anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Bùi Thị D trình bày chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Nguyễn Doãn T có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nội dung như sau:

Trước khi kết hôn, anh T và chị Bùi Thị D có thời gian tìm hiểu được thời gian ngắn thì tiến hành kết hôn vào năm 2001. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Trực, huyện TT, tỉnh TH vào ngày 10/3/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh Thành tại 9/174 Phan Bội Châu, phường TA, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 18 năm, đến năm 2020 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do mâu thuẫn về kinh tế khiến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, sống không hạnh phúc. Từ năm 2020 cho đến nay, chị D bỏ về TH để sống và sống ly thân với anh T. Nay chị D xin ly hôn anh thì anh T cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T xác nhận giữa anh và chị Bùi Thị D có 06 con chung là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015; Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021. Nay ly hôn, con chung Nguyễn Thị Anh T đã thành niên nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Gia H, Nguyễn Hoàng P còn giao các con chung Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Doãn M, Nguyễn Thị Hoàng A cho anh Nguyễn Doãn T nuôi dưỡng thì anh hoàn toàn nhất trí. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra cho hai bên.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Doãn T trình bày anh và chị D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Nguyễn Doãn T trình bày anh và chị D không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Kiểm sát viên phát biểu về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị D, cho chị Bùi Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Doãn T; Về con chung: Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận vợ chồng có 06 con chung gồm Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015; Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021. Hiện các con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 đang ở với anh T; các con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021 đang ở với chị D. Nay ly hôn, con chung Nguyễn Thị Anh T đã thành niên nên chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo nguyện vọng của các con chung Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 và theo thỏa thuận hai bên, giao các con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Gia H, cháu Hoàng P trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao các con chung Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 cho anh Nguyễn Doãn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Minh T, cháu Doãn M, cháu Hoàng A trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra; Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T không có tài sản chung, nợ chung nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Bùi Thị D xin ly hôn với anh Nguyễn Doãn T. Anh T có hộ khẩu thường trú tại phường TA, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – chị Bùi Thị D và bị đơn - anh Nguyễn Doãn T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện TT, tỉnh TH vào ngày 10/3/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị D và anh T nảy sinh nhiều mâu thuẫn, sống không hạnh phúc. Nay chị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin được ly hôn với anh Nguyễn Doãn T. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị D. Do đó việc chị Bùi Thị D xin được ly hôn anh Nguyễn Doãn T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung:

Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận vợ chồng có 06 con chung gồm Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015; Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021. Hiện các con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 31/12/2002; Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 đang ở với anh T; các con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021 đang ở với chị D.

Quá trình giải quyết, chị D và anh T thỏa thuận được với nhau về vấn đề nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của hai bên. Cụ thể: Nay ly hôn, con chung Nguyễn Thị Anh T đã thành niên nên chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo nguyện vọng của các con chung Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 và theo thỏa thuận hai bên, giao các con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Gia H, cháu Hoàng P trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao các con chung Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 cho anh Nguyễn Doãn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Minh T,

cháu Doãn M, cháu Hoàng A trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

[2.3]. Về tài sản chung:

Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung:

Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Bùi Thị D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 143, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D. Cho chị Bùi Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Doãn T.

2. Về con chung: Giao các con chung Nguyễn Gia H, sinh ngày 12/7/2019; Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 21/3/2021 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Gia H, cháu Hoàng P trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao các con chung Nguyễn Thị Minh T, sinh ngày 22/6/2008; Nguyễn Doãn M, sinh ngày 15/11/2010; Nguyễn Thị Hoàng A, sinh ngày 15/4/2015 cho anh Nguyễn Doãn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Minh T, cháu Doãn M, cháu Hoàng A trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ lui tới thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp theo yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân hoặc tổ chức theo quy định pháp luật thì Tòa án có quyền quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Doãn T xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị D đã nộp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006414 ngày 26 tháng 7 năm 2023) nên được khấu trừ, khỏi phải nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H;

- TAND tỉnh TT H;

- Chi cục THADS tp H;

- Ủy ban nhân dân phường AH, tp H;

- Đương sự;

- Tổ HC-Tp;

- Lưu hs;

Lê Thị Tú Loan